

PHỤ LỤC I: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ LÃNH ĐẠO UBND TỈNH PHỤ TRÁCH VÀ ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI	LÃNH ĐẠO UBND TỈNH PHỤ TRÁCH
				Trên hoặc bằng			
1	CSTP 5: CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC	7,38	12	Trên hoặc bằng	7,45	Thanh tra tỉnh -ĐM	Đ/c Lê Ánh Dương
2	CSTP 7: TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIÊN PHONG CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH	7,10	8	Trên hoặc bằng	7,20	Sở KH&ĐT - ĐM	Đ/c Lê Ánh Dương
3	CSTP 10: THIẾT CHẾ PHÁP LÝ VÀ AN NINH TRẬT TỰ	7,90	13	Trên hoặc bằng	8,10	Sở Tư pháp - ĐM	Đ/c Lê Ánh Dương
4	CSTP 3: TÍNH MINH BẠCH	6,00	33	Trên hoặc bằng	6,15	Sở Thông tin và truyền thông - ĐM	Đ/c Mai Sơn
5	CSTP 4: CHI PHÍ THỜI GIAN	7,71	34	Trên hoặc bằng	7,76	Sở Nội vụ - ĐM	Đ/c Mai Sơn
6	CSTP 9: ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG	5,64	37	Trên hoặc bằng	5,91	Sở LĐ-TB&XH - ĐM	Đ/c Mai Sơn
7	CSTP 2: TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI	6,86	27	Trên hoặc bằng	7,07	Sở TN&MT -ĐM	Đ/c Lê Ô Pích
8	CSTP 1: GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG	7,05	48	Trên hoặc bằng	7,11	Sở KH&ĐT - ĐM	Đ/c Phan Thế Tuấn
9	CSTP 6: CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG	6,39	13	Trên hoặc bằng	6,45	Sở KH&ĐT - ĐM	Đ/c Phan Thế Tuấn
10	CSTP 8: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP	7,24	10	Trên hoặc bằng	7,29	Sở Công Thương - ĐM	Đ/c Phan Thế Tuấn

PHỤ LỤC II: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
5.16	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)*	55,00%	37	Dưới hoặc bằng	48,5%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	51,61%	39	Trên hoặc bằng	58,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	93,26%	30	Trên hoặc bằng	94,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	91,01%	16	Trên hoặc bằng	92,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.9	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biên mới năm 2021	61,94%	63	Trên hoặc bằng	78,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.10	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biên mới năm 2021	57,46%	63	Trên hoặc bằng	73,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.11	Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý)	92,22%	34	Trên hoặc bằng	93,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.12	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	1,88	24	Trên hoặc bằng	2,28		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.13	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Toà án kinh tế tỉnh (% TANDTC)	93,01%	20	Trên hoặc bằng	95,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.14	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% TANDTC)	87,50%	14	Trên hoặc bằng	88,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.11	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)*	10,42%	40	Dưới hoặc bằng	8,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.12	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm *	8,27%	38	Dưới hoặc bằng	7,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.13	Tỷ lệ DN phản ánh cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ nhũng nhiễu doanh nghiệp (%)	6,45%	25	Dưới hoặc bằng	6,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức (%)	31,50%	25	Dưới hoặc bằng	29,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	47,90%	19	Trên hoặc bằng	52,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
5.3	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (%)	61,29%	11	Dưới hoặc bằng	60,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	89,43%	13	Trên hoặc bằng	90,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.5	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	13,43%	20	Dưới hoặc bằng	11,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.13	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	3,33%	36	Dưới hoặc bằng	2,5%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.15	Chi trả " hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)*	26,42%	29	Dưới hoặc bằng	24,5%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.6	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	22,54%	10	Dưới hoặc bằng	22,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.11	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh" (%)	55,37%	33	Dưới hoặc bằng	50,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	51,75%	31	Trên hoặc bằng	57,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	56,30%	17	Trên hoặc bằng	59,0%		Thanh tra tỉnh, Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh, CA tỉnh, Sở Nội vụ
5.12	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng *	6,59%	8	Dưới hoặc bằng	6,6%	Sở Xây dựng	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,14	27	Trên hoặc bằng	3,20	Sở Tư pháp	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&VH&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQLL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.15	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)	31,96%	32	Trên hoặc bằng	36,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)*	14,06%	16	Dưới hoặc bằng	12,0%		Các sở: Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.4	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%)	80,00%	24	Trên hoặc bằng	85,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	88,64%	38	Trên hoặc bằng	91,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
7.8	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán" (%)	37,70%	38	Trên hoặc bằng	50,0%	Sở Tư pháp	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (%)	27,59%	60	Trên hoặc bằng	50,0%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.7	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (%)	34,48%	63	Trên hoặc bằng	69,0%		Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ
3.8	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (%)	25,86%	63	Trên hoặc bằng	52,0%		Sở Thông tin và Truyền thông, các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.9	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (%)	27,59%	63	Trên hoặc bằng	64,0%		Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,08	13	Trên hoặc bằng	3,14	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở: TN&MT, XD, Công Thương và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.16	Chất lượng website của tỉnh - Điều chỉnh năm 2021	62,00%	9	Trên hoặc bằng	62,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.17	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	39,20%	53	Trên hoặc bằng	45,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (%)	68,89%	55	Trên hoặc bằng	78,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (%)	64,44%	59	Trên hoặc bằng	77,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (%)	64,44%	57	Trên hoặc bằng	77,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp" lớn (%)	22,54%	9	Dưới hoặc bằng	22,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.1	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	30,00	25	Dưới hoặc bằng	15,00	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	68%	1	Trên hoặc bằng	68,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	11,43%	18	Dưới hoặc bằng	10,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
2.4	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	6,67%	5	Dưới hoặc bằng	6,7%	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)*	6,67%	1	Dưới hoặc bằng	6,7%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%)	66,10%	53	Dưới hoặc bằng	60,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết TTHC đất đai không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%)	50,00%	54	Dưới hoặc bằng	45,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất nhiều thời gian (%)	40,63%	42	Dưới hoặc bằng	38,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.9	Doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	1,88	54	Dưới hoặc bằng	1,60		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.10	Tỷ lệ doanh nghiệp tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	13,04%	58	Trên hoặc bằng	26,0%		Tài chính, XD, UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.11	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (%)	79,84%	17	Trên hoặc bằng	81,0%		Tài chính, XD, UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.12	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua (%)	54,26%	55	Trên hoặc bằng	61,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.13	Tỷ lệ doanh nghiệp không cảm thấy lo ngại các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	28,00%	52	Dưới hoặc bằng	20,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai (%)	79,66%	34	Dưới hoặc bằng	50,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.9	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)*	25,00%	17	Dưới hoặc bằng	21,4%		Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.14	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)	32,14%	23	Dưới hoặc bằng	30,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.4	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	28,17%	7	Dưới hoặc bằng	28,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	16,90%	4	Dưới hoặc bằng	16,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
1.5	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (%)	100%	1	Bằng	100%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH TT&DL, Văn phòng UBND tỉnh, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.6	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận Một cửa (%)	84,21%	31	Trên hoặc bằng	85,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH TT&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (%)	89,47%	6	Trên hoặc bằng	89,5%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.7	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (%)	78,95%	34	Trên hoặc bằng	80,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH TT&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.12	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (%)	37,84%	49	Trên hoặc bằng	43,3%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.13	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (%)	36,49%	46	Trên hoặc bằng	42,2%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.14	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (%)	37,84%	47	Trên hoặc bằng	42,6%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
4.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước thân thiện (%)	92,68%	5	Trên hoặc bằng	92,7%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%)	95,08%	3	Trên hoặc bằng	95,1%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	90,24%	2	Trên hoặc bằng	90,2%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phí, lệ phí được công khai (%)	97,56%	5	Trên hoặc bằng	97,6%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	94,49%	1	Trên hoặc bằng	94,5%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác" (%)	83,58%	8	Trên hoặc bằng	84,0%		Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
6.5	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	23,94%	9	Dưới hoặc bằng	23,0%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh" (%)	48,48%	41	Dưới hoặc bằng	43,0%		Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tư pháp, KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố" (%)	56,82%	46	Dưới hoặc bằng	42,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
1,9	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%)	26,32%	56	Trên hoặc bằng	56,0%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; BHXH tỉnh; Cục Thuế Tỉnh	Sở KH&ĐT
8.7	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%)	80,77%	27	Trên hoặc bằng	88,5%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.1	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%)	37,61%	58	Trên hoặc bằng	58,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.2	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%)	35,65%	24	Trên hoặc bằng	42,4%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.3	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%)	27,83%	31	Trên hoặc bằng	35,4%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.4	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)*	7,75%	60	Dưới hoặc bằng	5,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.5	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)*	10,24%	60	Dưới hoặc bằng	6,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.6	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	47,24%	55	Trên hoặc bằng	56,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.7	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%)	63,13%	7	Trên hoặc bằng	65,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.8	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%), TCTK)	32,00%	10	Trên hoặc bằng	32,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.9	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%)	34,13%	56	Trên hoặc bằng	52,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
1.1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	7,00	8	Dưới hoặc bằng	7,00	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh
1.2	Tỷ lệ DN cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	5,26%	28	Dưới hoặc bằng	5,0%		VP UBND tỉnh
1.3	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	3,50	8	Dưới hoặc bằng	3,50		Cục Thuế tỉnh
1.4	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	42,11%	41	Trên hoặc bằng	68,0%		VP UBND tỉnh
1.15	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN (%)	5,26%	45	Dưới hoặc bằng	3,0%		Văn phòng UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.16	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN (%)	5,26%	18	Dưới hoặc bằng	5,2%		Văn phòng UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.3	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy Minh bạch trong đấu thầu (%)	58,96%	10	Trên hoặc bằng	61,0%		Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	19,05%	60	Trên hoặc bằng	44,0%		Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)	4	36	Dưới hoặc bằng	3,00		Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.10	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)*	14,40%	2	Dưới hoặc bằng	14,4%		Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)	35,11%	24	Trên hoặc bằng	39,0%		Các sở, ngành
4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (%)	95,16%	1	Trên hoặc bằng	95,2%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.6	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%)	5,26%	20	Dưới hoặc bằng	4,0%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tình ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV trong nước" (%)	61,94%	36	Dưới hoặc bằng	60,0%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
6.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV tại địa phương" (%)	27,61%	16	Dưới hoặc bằng	26,0%		Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
6.10	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và DN tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tôi" (%)	68,94%	59	Dưới hoặc bằng	57,0%		Các sở: Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (%)	59,06%	26	Trên hoặc bằng	61,0%		Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (%)	20,00%	32	Dưới hoặc bằng	18,0%		Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi" (%)	92,42%	3	Trên hoặc bằng	92,4%		Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.5	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	87,12%	4	Trên hoặc bằng	87,1%		Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình (%)	86,92%	4	Trên hoặc bằng	86,9%		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.6	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	80,00%	20	Trên hoặc bằng	82,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
10.2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	90,40%	34	Trên hoặc bằng	93,0%	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	55,12%	56	Trên hoặc bằng	70,0%	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.11	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGĐĐT)	6,66	16	Trên hoặc bằng	6,7		UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.3	Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%)	81,82%	15	Trên hoặc bằng	83,0%	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Sở Công Thương	Các sở: TN&MT, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.10	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)	36,49%	53	Trên hoặc bằng	45,6%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.11	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%)	35,14%	49	Trên hoặc bằng	41,5%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)*	9,46%	12	Dưới hoặc bằng	9,4%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.18	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)*	5,26%	17	Dưới hoặc bằng	3,0%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.19	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	5,26%	57	Bằng	2,0%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.7	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	16,67%	25	Dưới hoặc bằng	15,0%		Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
8.2	Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	84,00%	16	Trên hoặc bằng	86,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.5	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%)	80,77%	21	Trên hoặc bằng	85,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.8	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)	61,19%	10	Trên hoặc bằng	62,5%	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã	

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
8.9	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)	62,50%	40	Trên hoặc bằng	67,0%	Sở Công Thương	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.10	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs (%)	6,06%	61	Trên hoặc bằng	12,0%		Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.11	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%)	70,00%	19	Trên hoặc bằng	86,0%		Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.12	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	2,10%	9	Trên hoặc bằng	2,1%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, GTVT, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.13	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	90,07%	24	Trên hoặc bằng	94,0%		Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.1	Thủ tục tiếp cận tín dụng cho DNNVV là dễ thực hiện (%)	72,00%	36	Trên hoặc bằng	76,0%	NH Nhà nước CN tỉnh Bắc Giang	Các ngân hàng Thương mại trên địa bàn
3.13	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (%)	76,86%	15	Trên hoặc bằng	79,0%	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	Các ngân hàng Thương mại trên địa bàn
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" (%)	92,54%	3	Trên hoặc bằng	92,5%		Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
3.11	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Thương lượng với cán bộ thuế là phân thiết yếu trong hoạt động kinh doanh" (%)	42,98%	33	Dưới hoặc bằng	38,0%	Cục thuế tỉnh	
3.12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (%)	44,44%	52	Dưới hoặc bằng	35,0%		
4.14	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	40	37	Dưới hoặc bằng	30		Thanh tra tỉnh
5.11	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) *	22,32%	26	Dưới hoặc bằng	21,0%		Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.9	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	23,94%	6	Dưới hoặc bằng	23,0%	UBND các huyện, thành phố, thị xã	
10.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	87,64%	33	Trên hoặc bằng	90,0%	Cục thi hành án dân sự	UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
5.10	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%) *	8,70%	17	Dưới hoặc bằng	8,0%	Cục QLTT Bắc Giang	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.8	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra tra an toàn phòng cháy (%)	19,19%	28	Dưới hoặc bằng	16,3%	Công an tỉnh	Thanh tra tỉnh
10.15	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	91,34%	2	Trên hoặc bằng	91,5%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.16	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)*	4,55%	12	Dưới hoặc bằng	4,3%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.17	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	100%	1	Trên hoặc bằng	100%		UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.18	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)*	0,0%	1	Dưới hoặc bằng	0,0%		UBND các huyện, thành phố, thị xã

PHỤ LỤC III: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CHI TIẾT THEO CHỈ SỐ THÀNH PHẦN
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐÀU MÓI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
	CHỈ SỐ PCI	69,75	4	Trên hoặc bằng	70,95		
I	CSTP 1: GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG	7,05	48	Trên hoặc bằng	7,11	Sở KH&ĐT - ĐM	
1.1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	7,00	8	Dưới hoặc bằng	7,00	Sở KH&ĐT	Cục Thuế tỉnh
1.2	Tỷ lệ DN cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	5,26%	28	Dưới hoặc bằng	5,0%	Sở KH&ĐT	VP UBND tỉnh
1.3	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	3,50	8	Dưới hoặc bằng	3,50	Sở KH&ĐT	Cục Thuế tỉnh
1.4	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	42,11%	41	Trên hoặc bằng	68,0%	Sở KH&ĐT	VP UBND tỉnh
1.5	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (%)	100%	1	Bằng	100%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&VH&DL, Văn phòng UBND tỉnh, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.6	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận Một cửa (%)	84,21%	31	Trên hoặc bằng	85,0%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&VH&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.7	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (%)	78,95%	34	Trên hoặc bằng	80,0%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&VH&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (%)	89,47%	6	Trên hoặc bằng	89,5%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
1.9	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%)	26,32%	56	Trên hoặc bằng	56,0%	Sở LĐ-TB&XH, Cục Thuế tỉnh, BHXH tỉnh	Sở KH&ĐT
1.10	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)	36,49%	53	Trên hoặc bằng	45,6%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.11	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%)	35,14%	49	Trên hoặc bằng	41,5%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.12	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (%)	37,84%	49	Trên hoặc bằng	43,3%	Sở Nội vụ	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.13	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (%)	36,49%	46	Trên hoặc bằng	42,2%	Sở Nội vụ	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.14	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (%)	37,84%	47	Trên hoặc bằng	42,6%	Sở Nội vụ	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
1.15	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN (%)	5,26%	45	Dưới hoặc bằng	3,0%	Sở KH&ĐT	Văn phòng UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố
1.16	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN (%)	5,26%	18	Dưới hoặc bằng	5,2%	Sở KH&ĐT	Văn phòng UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	9,46%	12	Dưới hoặc bằng	9,4%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
1.18	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	5,26%	17	Dưới hoặc bằng	3,0%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
1.19	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	5,26%	57	Dưới hoặc bằng	2,0%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
II	CSTP 2: TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI	6,86	27	Trên hoặc bằng	7,07	Sở TN&MT -ĐM	
2.1	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	30	25	Dưới hoặc bằng	15	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	68%	1	Trên hoặc bằng	68,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	11,43%	18	Dưới hoặc bằng	10,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.4	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	6,67%	5	Dưới hoặc bằng	6,67%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)	6,67%	1	Dưới hoặc bằng	6,67%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%)	66,10%	53	Dưới hoặc bằng	60,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết TTHC đất đai không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%)	50,00%	54	Dưới hoặc bằng	45,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất nhiều thời gian (%)	40,63%	42	Dưới hoặc bằng	38,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.9	Doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	1,88	54	Dưới hoặc bằng	1,60	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.10	Tỷ lệ doanh nghiệp tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	13,04%	58	Trên hoặc bằng	26,0%	Sở TN&MT	Tài chính, XD, UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.11	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (%)	79,84%	17	Trên hoặc bằng	81,0%	Sở TN&MT	Tài chính, XD, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
2.12	Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đạt đại trong vòng 2 năm qua (%)	54,26%	55	Trên hoặc bằng	61,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.13	Tỷ lệ doanh nghiệp không làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	28,00%	52	Dưới hoặc bằng	20,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
2.14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đạt đại (%)	79,66%	34	Dưới hoặc bằng	50,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
III	CSTP 3: TÍNH MINH BẠCH	6,00	33	Trên hoặc bằng	6,15	Sở Thông tin và truyền thông - ĐM	
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,08	13	Trên hoặc bằng	3,14	Sở TT&TT	Các sở: TN&MT, XD, Công Thương và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,14	27	Trên hoặc bằng	3,20	Sở Tư pháp	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, Công Thương, NN&PTNT, Ban QL các KCN, GD&ĐT, GTVT, Y tế, KH&CN, VH&VH&DL, CA tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục HQQL các KCN; UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.3	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy Minh bạch trong đấu thầu (%)	58,96%	10	Trên hoặc bằng	61,0%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	19,05%	60	Trên hoặc bằng	44,0%	Sở KH&ĐT	Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)	4	36	Dưới hoặc bằng	3,00	Sở KH&ĐT	Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (%)	27,59%	60	Trên hoặc bằng	50,0%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.7	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (%)	34,48%	63	Trên hoặc bằng	69,0%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
3.8	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (%)	25,86%	63	Trên hoặc bằng	52,0%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông, các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.9	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (%)	27,59%	63	Trên hoặc bằng	64,0%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.10	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)	14,40%	2	Dưới hoặc bằng	14,4%	Sở KH&ĐT	Các sở: Văn phòng UBND tỉnh; Nội vụ, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.11	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh" (%)	42,98%	33	Dưới hoặc bằng	38,0%	Cục thuế tỉnh	
3.12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (%)	44,44%	52	Dưới hoặc bằng	35,0%	Cục thuế tỉnh	
3.13	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (%)	76,86%	15	Trên hoặc bằng	79,0%	Hiệp hội DN tỉnh	Các tổ chức hội doanh nghiệp trên địa bàn
3.14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)	35,11%	24	Trên hoặc bằng	39,0%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành
3.15	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)	31,96%	32	Trên hoặc bằng	36,0%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.16	Chất lượng website của tỉnh - Điều chỉnh năm 2021	62,00%	9	Trên hoặc bằng	62,0%	Sở TT&TT	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
3.17	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	39,20%	53	Trên hoặc bằng	45,0%	Sở TT&TT	Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã
IV	CSTP 4: CHI PHÍ THỜI GIAN	7,71	34	Trên hoặc bằng	7,76	Sở Nội vụ - ĐM	
4.1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	14,06%	16	Dưới hoặc bằng	12,0%	Sở Tư Pháp	Các sở: Tài chính, KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước thân thiện (%)	92,68%	5	Trên hoặc bằng	92,68%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%)	95,08%	3	Trên hoặc bằng	95,08%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (%)	95,16%	1	Trên hoặc bằng	95,16%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	90,24%	2	Trên hoặc bằng	90,24%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biểu phí, lệ phí được công khai (%)	97,56%	5	Trên hoặc bằng	97,56%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	94,49%	1	Trên hoặc bằng	94,49%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (%)	68,89%	55	Trên hoặc bằng	78,00%	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (%)	64,44%	59	Trên hoặc bằng	77,00%	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (%)	64,44%	57	Trên hoặc bằng	77,00%	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.11	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	10,42%	40	Dưới hoặc bằng	8,00%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.12	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm (%)	8,27%	38	Dưới hoặc bằng	7,00%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.13	Tỷ lệ DN phản ánh cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiều doanh nghiệp (%)	6,45%	25	Dưới hoặc bằng	6,00%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
4.14	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	40	37	Dưới hoặc bằng	30	Cục thuế tỉnh	Thanh tra tỉnh
V	CSTP 5: CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC	7,38	12	Trên hoặc bằng	7,45	Thanh tra tỉnh -ĐM	
5.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức (%)	31,50%	25	Dưới hoặc bằng	29,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	47,90%	19	Trên hoặc bằng	52,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.3	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (%)	61,29%	11	Dưới hoặc bằng	60,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	89,43%	13	Trên hoặc bằng	90,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.5	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	13,43%	20	Dưới hoặc bằng	11,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.6	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%)	5,26%	20	Dưới hoặc bằng	4,0%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
5.7	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	16,67%	25	Dưới hoặc bằng	15,0%	Sở Công Thương	Các sở: XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, CA tỉnh; Y tế, VH TT&DL, Tư pháp, GD&ĐT, GTVT, KH&CN
5.8	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra tra an toàn phòng cháy (%)	19,19%	28	Dưới hoặc bằng	16,3%	Công an tỉnh	Thanh tra tỉnh
5.9	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)	25,00%	17	Dưới hoặc bằng	21,4%	Sở TN&MT	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.10	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%)	8,70%	17	Dưới hoặc bằng	8,0%	Cục QLTT Bắc Giang	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.11	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%)	22,32%	26	Dưới hoặc bằng	21,0%	Cục thuế tỉnh	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.12	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng (%)	6,59%	8	Dưới hoặc bằng	6,59%	Sở Xây dựng	Thanh tra tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.13	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	3,33%	36	Dưới hoặc bằng	2,5%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.14	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)	32,14%	23	Dưới hoặc bằng	30,5%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.15	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)	26,42%	29	Dưới hoặc bằng	24,5%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
5.16	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)	55,00%	37	Dưới hoặc bằng	48,5%	Tòa án Nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
VI	CSTP 6: CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG	6,39	13	Trên hoặc bằng	6,45	Sở KH&ĐT - ĐM	
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác" (%)	83,58%	8	Trên hoặc bằng	84,0%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV trong nước" (%)	61,94%	36	Dưới hoặc bằng	60,0%	Sở KH&ĐT	Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
6.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV tại địa phương" (%)	27,61%	16	Dưới hoặc bằng	26,0%	Sở KH&ĐT	Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
6.4	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	28,17%	7	Dưới hoặc bằng	28,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.5	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	23,94%	9	Dưới hoặc bằng	23,0%	Sở Nội vụ	Các sở: KH&ĐT, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.6	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	22,54%	10	Dưới hoặc bằng	22,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)	16,90%	4	Dưới hoặc bằng	16,0%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp" lớn (%)	22,54%	9	Dưới hoặc bằng	22,0%	Sở TT&TT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố
6.9	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"	23,94%	6	Dưới hoặc bằng	23,0%	Cục thuế tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.10	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và DN tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tôi" (%)	68,94%	59	Dưới hoặc bằng	57,0%	Sở KH&ĐT	Các sở: Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
6.11	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh" (%)	55,37%	33	Dưới hoặc bằng	50,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
VII	CSTP 7: TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIÊN PHONG CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH	7,10	8	Trên hoặc bằng	7,20	Sở KH&ĐT - ĐM	
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (%)	59,06%	26	Trên hoặc bằng	61,0%	Sở KH&ĐT	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố,

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
7.2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (%)	20,00%	32	Dưới hoặc bằng	18,0%	Sở KH&ĐT	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố,
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh" (%)	48,48%	41	Dưới hoặc bằng	43,0%	Sở Nội vụ	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tư pháp, KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi" (%)	92,42%	3	Trên hoặc bằng	92,42%	Sở KH&ĐT	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố,
7.5	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	87,12%	4	Trên hoặc bằng	87,12%	Sở KH&ĐT	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố" (%)	56,82%	46	Dưới hoặc bằng	42,0%	Sở Nội vụ	UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" (%)	92,54%	3	Trên hoặc bằng	92,54%	Hiệp hội DN tỉnh	Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức Hội doanh nghiệp trên địa bàn
7.8	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán" (%)	37,70%	38	Trên hoặc bằng	50,0%	Sở Tư pháp	Các sở, cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, KH&ĐT, Tài chính, Công Thương, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH TT&DL, KH&CN, GTVT, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã
7.9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình (%)	86,92%	4	Trên hoặc bằng	86,92%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
				Trên hoặc bằng	7,29		
VIII	CSTP 8: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP	7,24	10	Trên hoặc bằng	7,29	Sở Công Thương - ĐM	
8.1	Thủ tục tiếp cận tín dụng cho DNNVV là dễ thực hiện (%)	72,00%	36	Trên hoặc bằng	76,0%	NH Nhà nước CN tỉnh Bắc Giang	Các ngân hàng Thương mại trên địa bàn
8.2	Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	84,00%	16	Trên hoặc bằng	86,0%	Sở Công Thương	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.3	Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%)	81,82%	15	Trên hoặc bằng	83,0%	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Sở Công Thương	Các sở: TN&MT, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.4	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%)	80,00%	24	Trên hoặc bằng	85,0%	Sở Tư pháp	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&DL, KH&CN, thị xã, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.5	Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%)	80,77%	21	Trên hoặc bằng	85,0%	Sở Công Thương	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh, CA tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.6	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	80,00%	20	Trên hoặc bằng	82,0%	Sở KH&ĐT	UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.7	Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%)	80,77%	27	Trên hoặc bằng	88,5%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.8	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)	61,19%	10	Trên hoặc bằng	62,5%	Sở Công Thương	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.9	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)	62,50%	40	Trên hoặc bằng	67,0%	Sở Công Thương	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.10	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs (%)	6,06%	61	Trên hoặc bằng	12,0%	Sở Công Thương	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
8.11	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%)	70,00%	19	Trên hoặc bằng	86,0%	Sở Công Thương	Các cơ quan: Ban QL các KCN, Chi cục HQQL các KCN, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.12	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	2,10%	9	Trên hoặc bằng	2,1%	Sở Công Thương	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, GTVT, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
8.13	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	90,07%	24	Trên hoặc bằng	94,0%	Sở Công Thương	Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, LĐTT&XH, NN&PTNT, Y tế, VH&VH&DL, KH&CN, Ban QL các KCN, Cục Thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã
IX	CSTP 9: ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG	5,64	37	Trên hoặc bằng	5,91	Sở LĐ-TB&XH - ĐM	
9.1	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%)	37,61%	58	Trên hoặc bằng	58,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.2	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%)	35,65%	24	Trên hoặc bằng	42,4%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.3	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%)	27,83%	31	Trên hoặc bằng	35,4%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.4	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	7,75%	60	Dưới hoặc bằng	5,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.5	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	10,24%	60	Dưới hoặc bằng	6,00%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.6	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	47,24%	55	Trên hoặc bằng	56,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.7	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%)	63,13%	7	Trên hoặc bằng	65,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.8	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% TCTK)	32,00%	10	Trên hoặc bằng	32,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.9	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%)	34,13%	56	Trên hoặc bằng	52,0%	Sở LĐ-TB&XH	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	55,12%	56	Trên hoặc bằng	70,0%	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thành phố, thị xã
9.11	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGĐĐT)	6,66	16	Trên hoặc bằng	6,70	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
				Trên hoặc bằng	8,10		
X	CSTP 10: THIẾT CHẾ PHÁP LÝ VÀ AN NINH TRẬT TỰ	7,90	13	Trên hoặc bằng	8,10	Sở Tư pháp - ĐM	
10.1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	56,30%	17	Trên hoặc bằng	59,0%	Thanh tra tỉnh	Sở Tư pháp, Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh, CA tỉnh, Sở Nội vụ
10.2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	90,40%	34	Trên hoặc bằng	93,0%	Sở KH&CN	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	51,61%	39	Trên hoặc bằng	58,0%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	51,75%	31	Trên hoặc bằng	57,0%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	93,26%	30	Trên hoặc bằng	94,5%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	91,01%	16	Trên hoặc bằng	92,5%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	87,64%	33	Trên hoặc bằng	90,0%	Cục thi hành án dân sự	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	88,64%	38	Trên hoặc bằng	91,0%	Sở Tư pháp	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.9	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	61,94%	63	Trên hoặc bằng	78,0%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.10	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021	57,46%	63	Trên hoặc bằng	73,0%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.11	Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý)	92,22%	34	Trên hoặc bằng	93,5%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.12	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	1,88	24	Trên hoặc bằng	2,28	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.13	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Toà án kinh tế tỉnh (% TANDTC)	93,01%	20	Trên hoặc bằng	95,0%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.14	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% TANDTC)	87,50%	14	Trên hoặc bằng	88,5%	Tòa án nhân dân tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2023	XẾP HẠNG 2023	MỤC TIÊU 2024		ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI (ĐM)/ CHỦ TRÌ (CT)	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
10.15	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	91,34%	2	Trên hoặc bằng	91,5%	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.16	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)	4,55%	12	Dưới hoặc bằng	4,3%	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.17	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	100%	1	Bằng	100%	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã
10.18	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	0,0%	1	Bằng	0,0%	Công an tỉnh	UBND các huyện, thành phố, thị xã